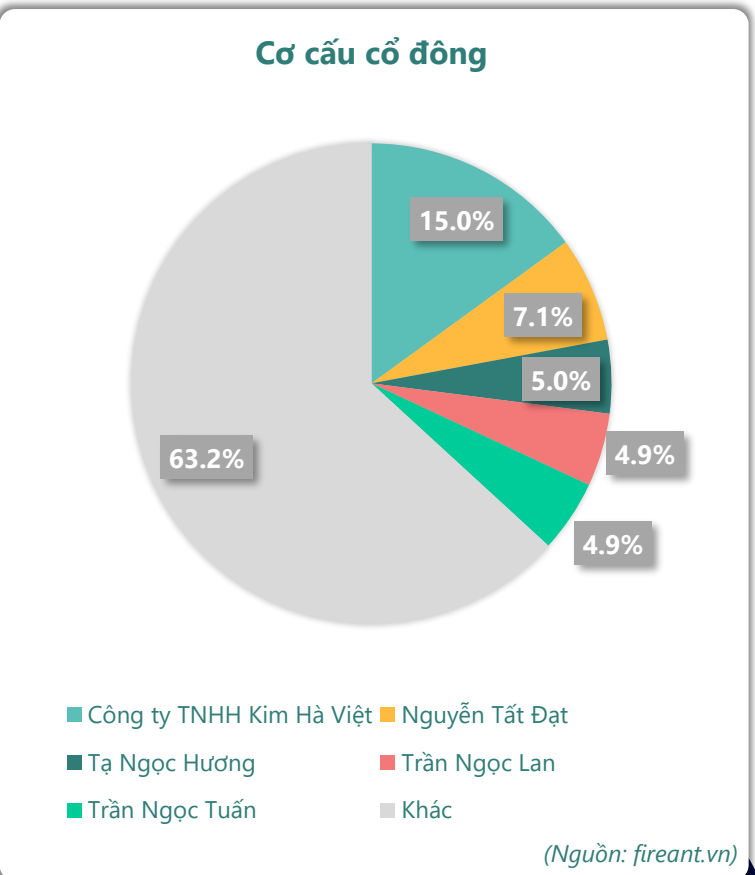
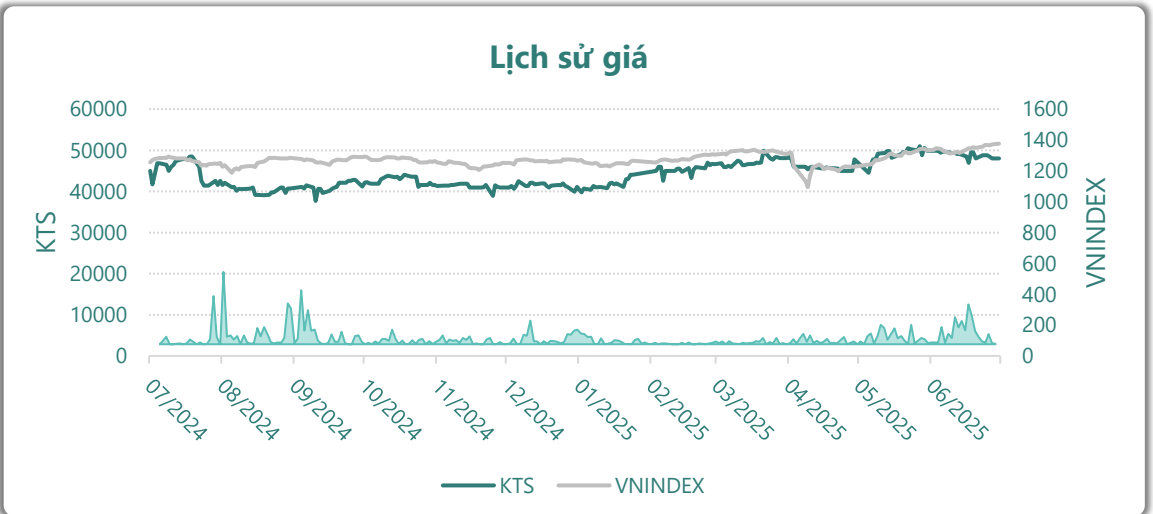
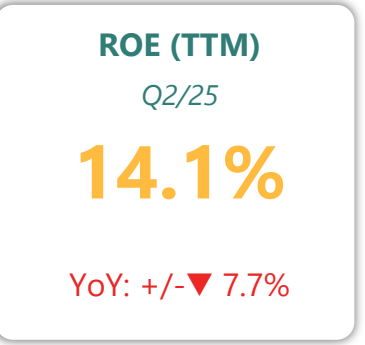
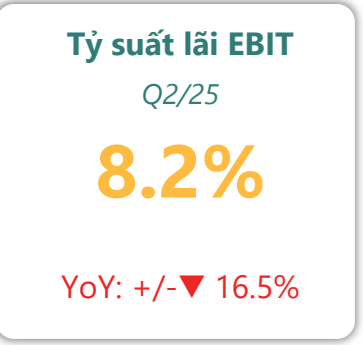
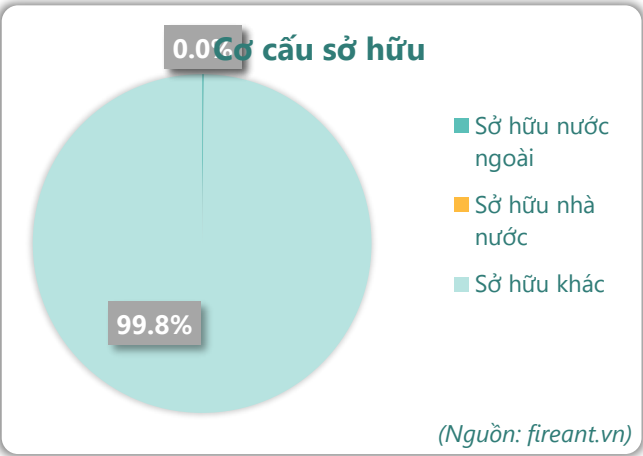


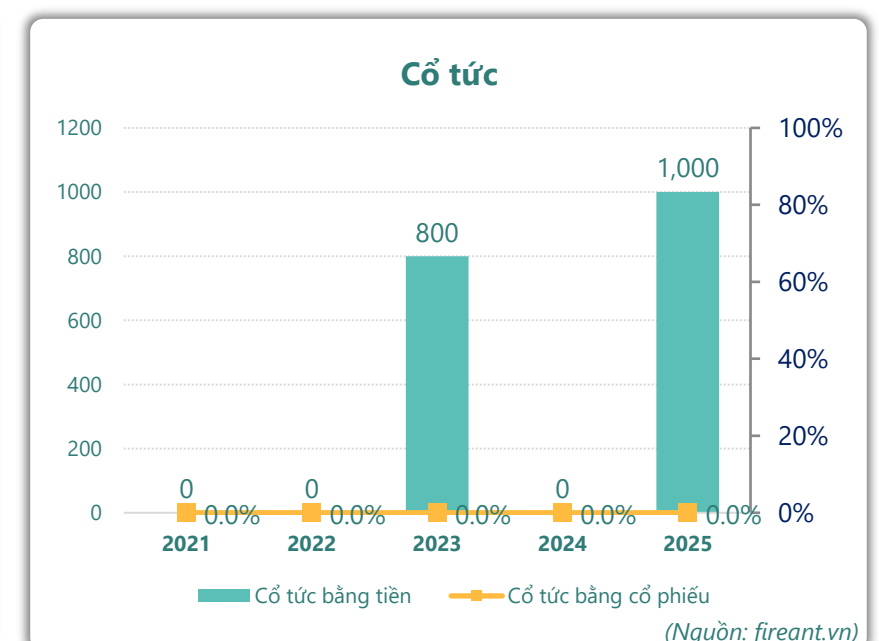
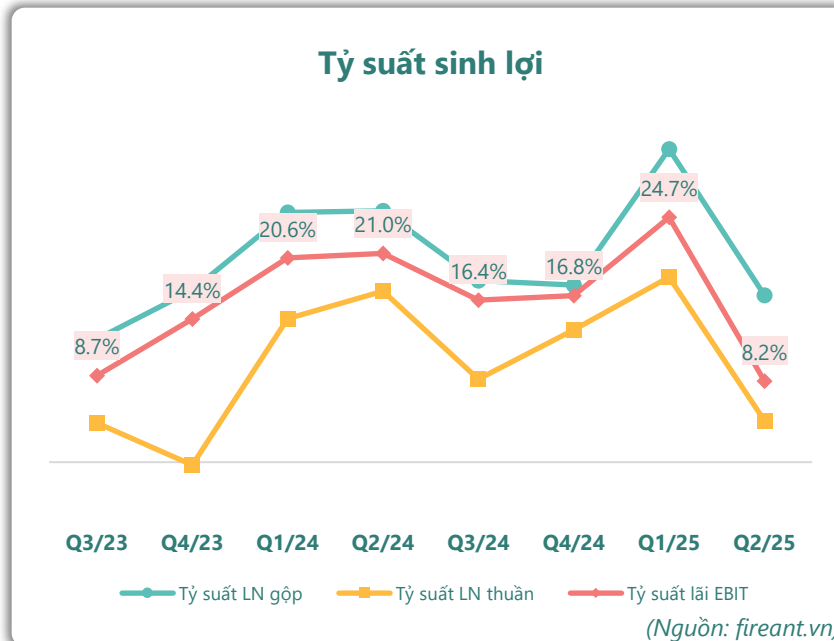
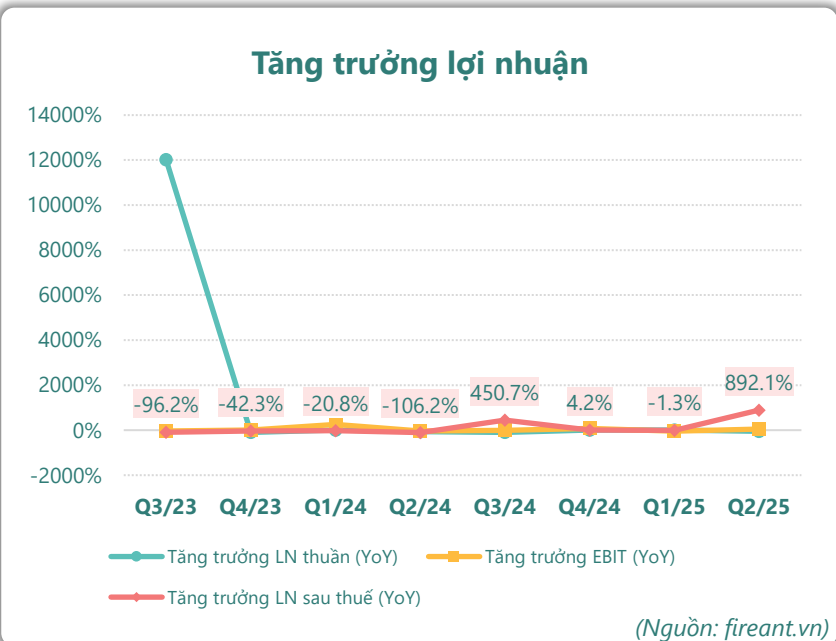
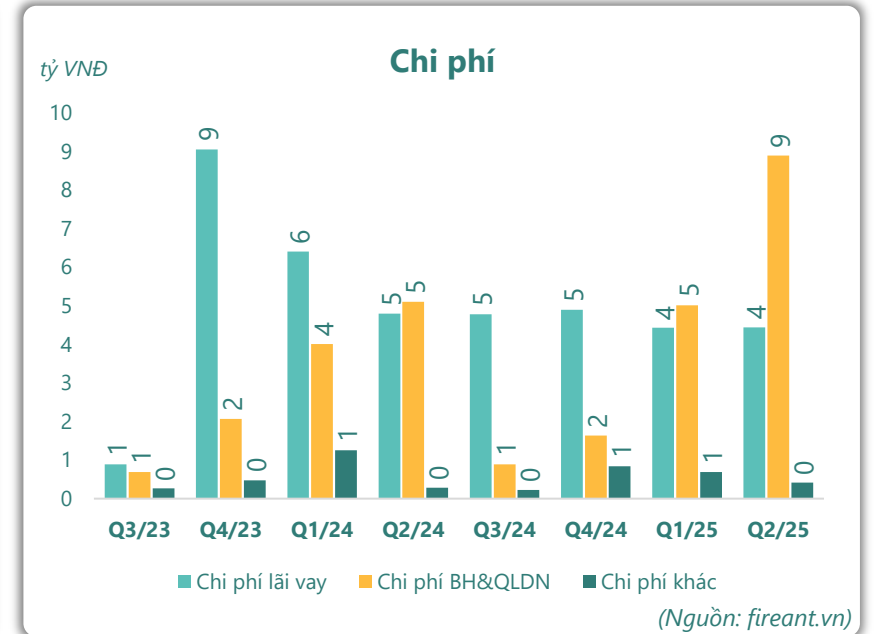
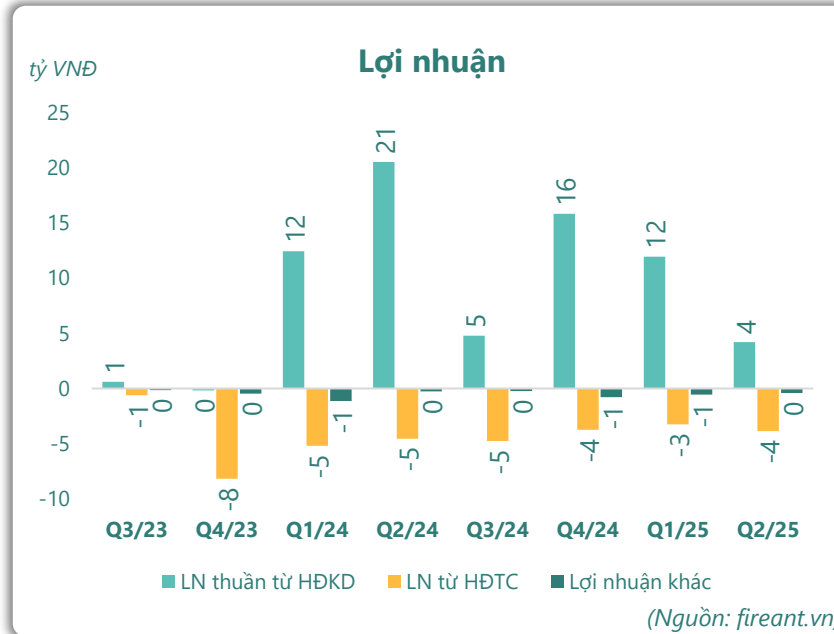
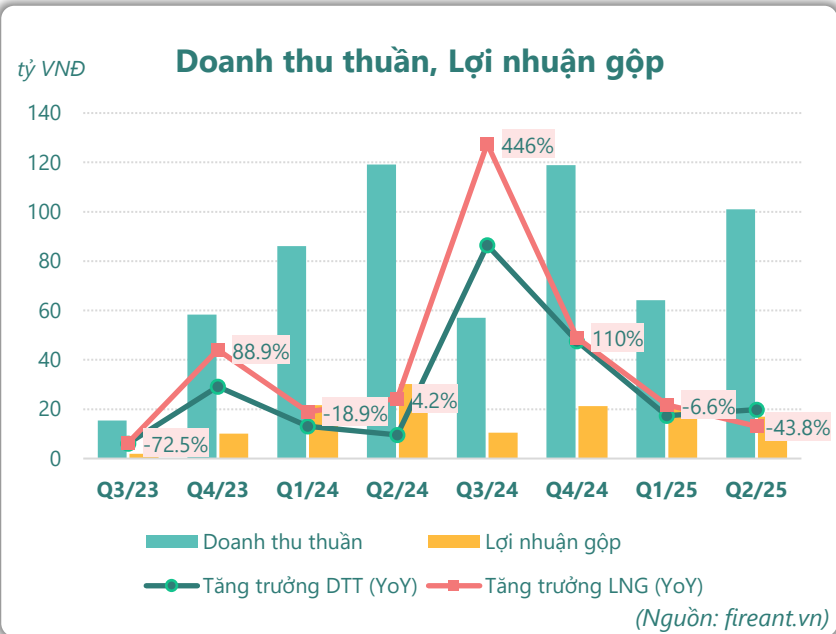
CTCP Đường Kon Tum

Ngày 30/06/2025	48,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.8%	-0.2%	14.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	37,679 - 51,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	243
Số lượng CPLH (CP)	5,070,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,280
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.11
EPS	6,725
P/E	7.1



KẾT QUẢ KINH DOANH



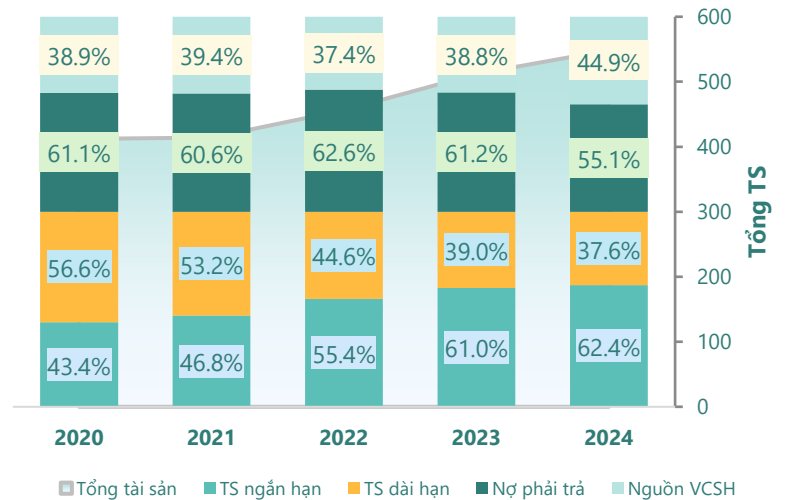


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

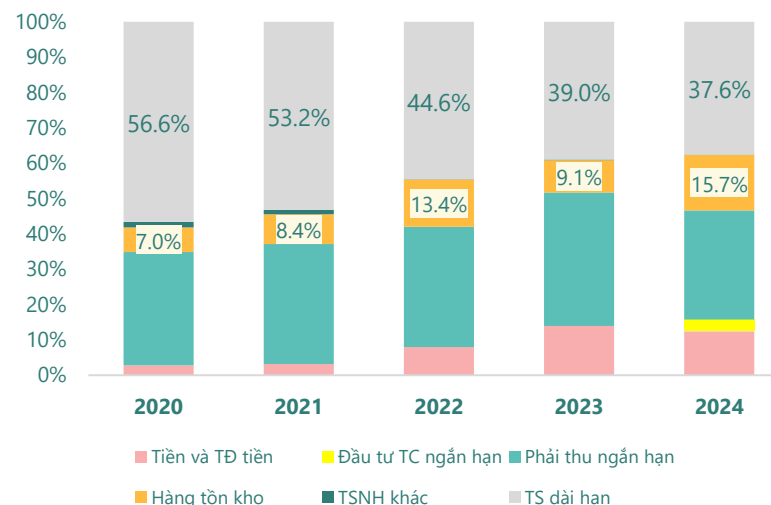
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

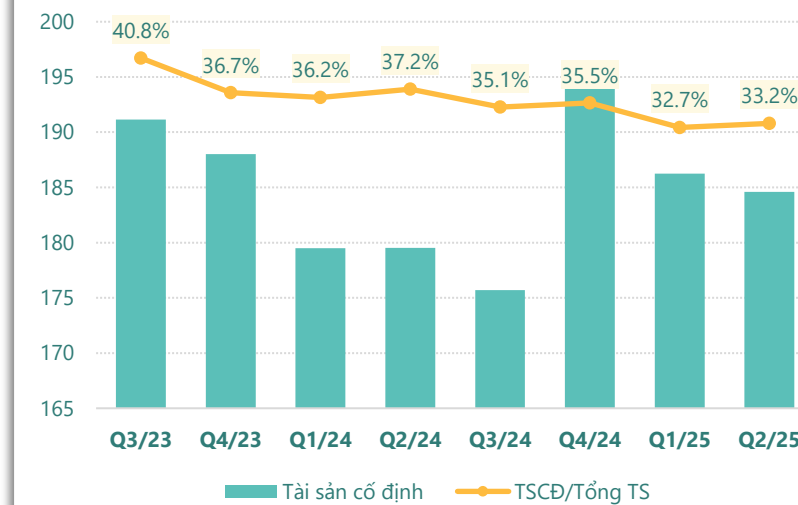
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

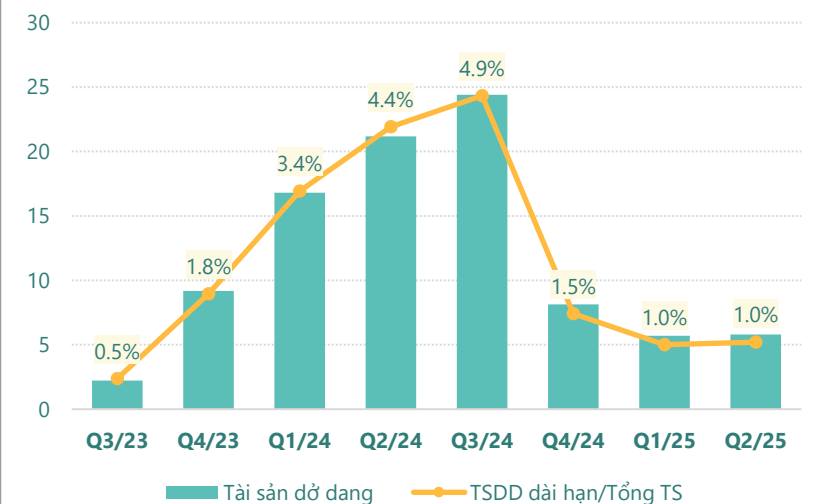
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

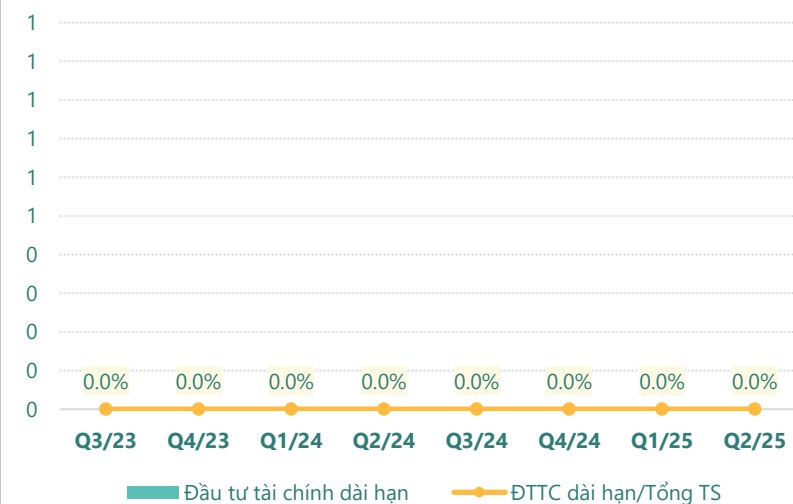
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

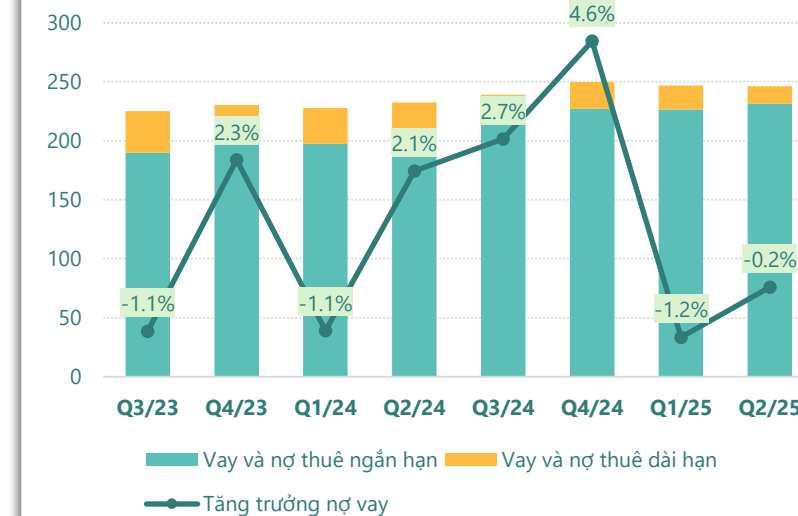
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

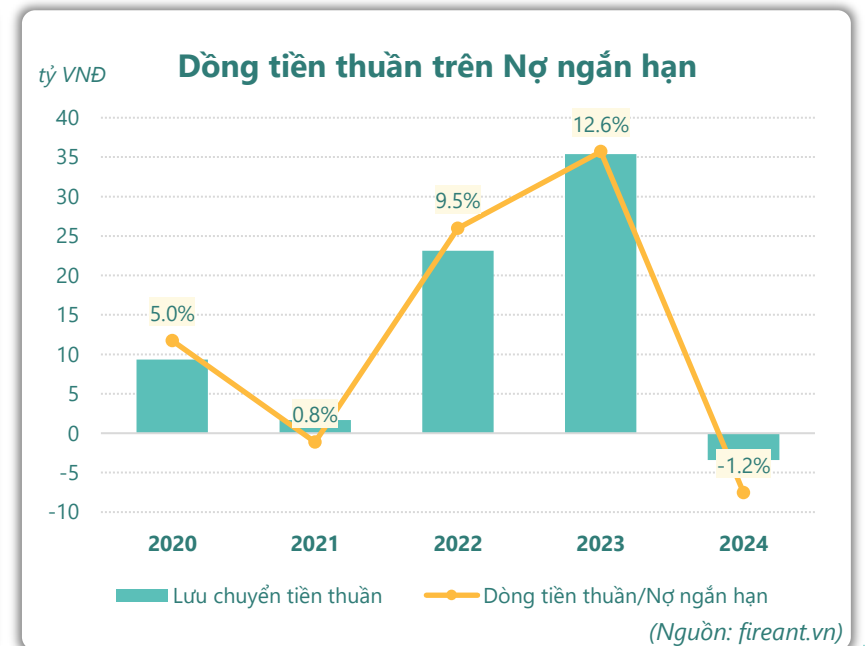
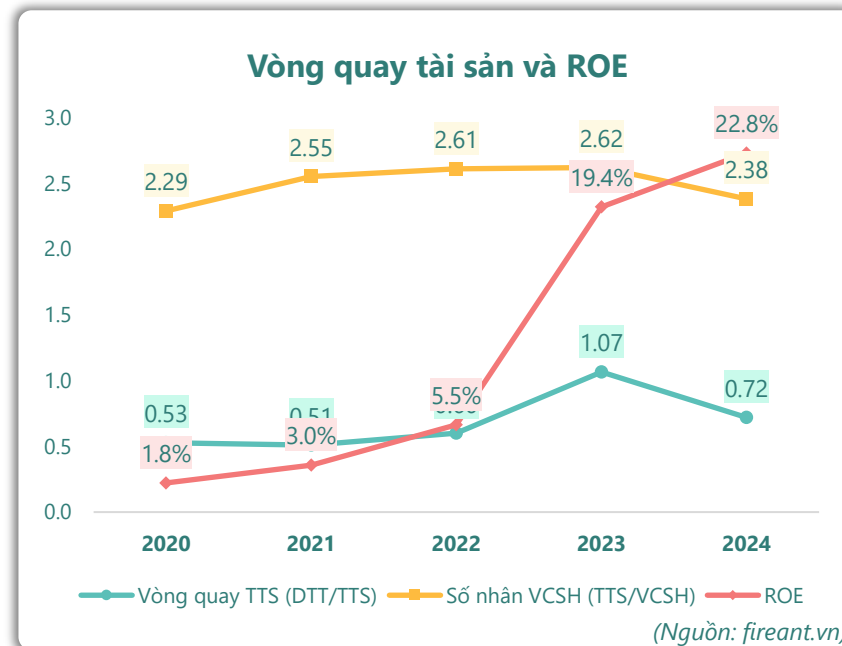
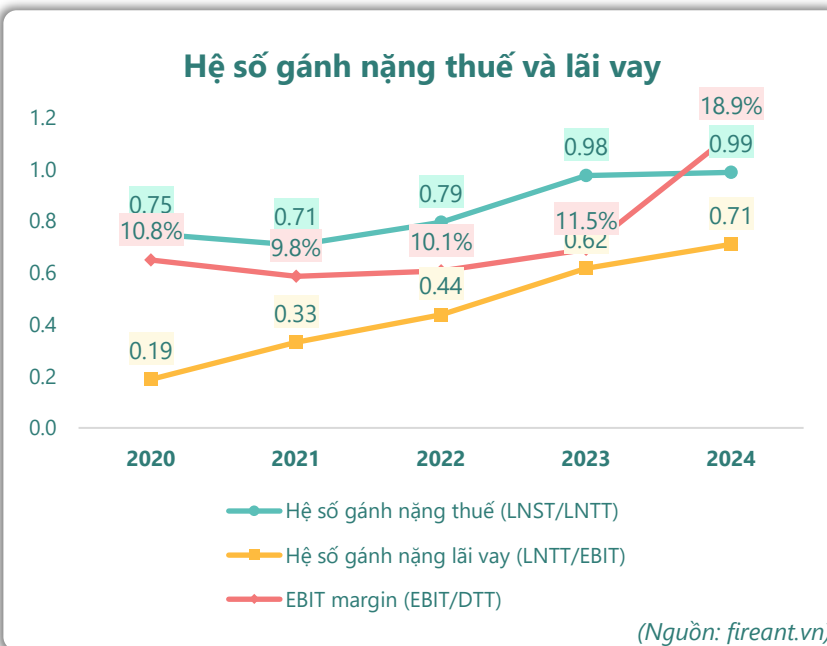
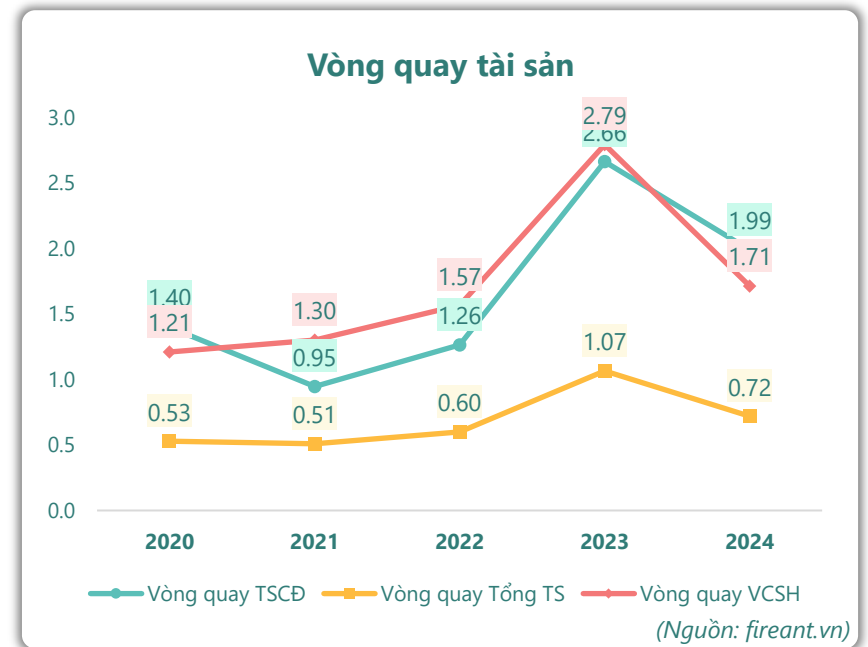
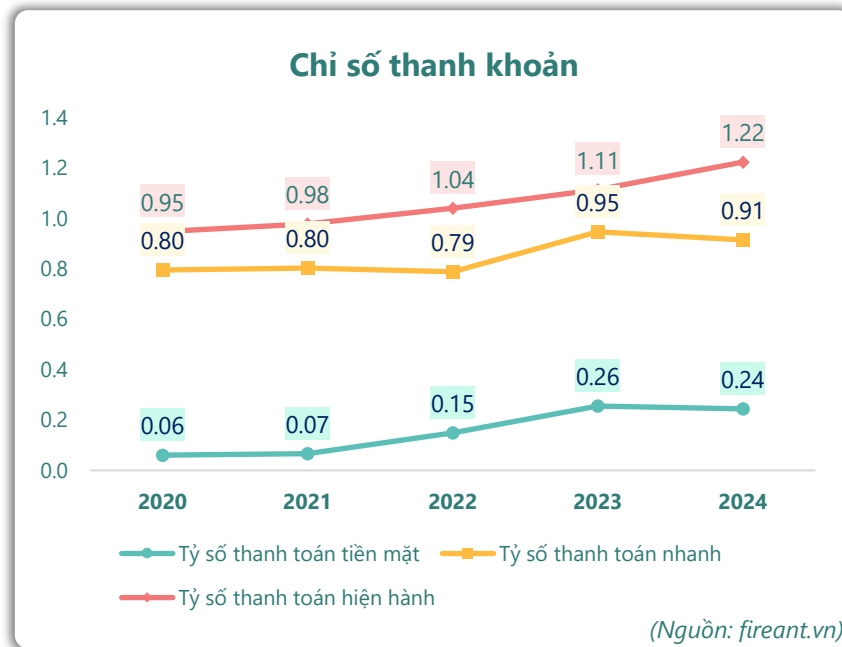
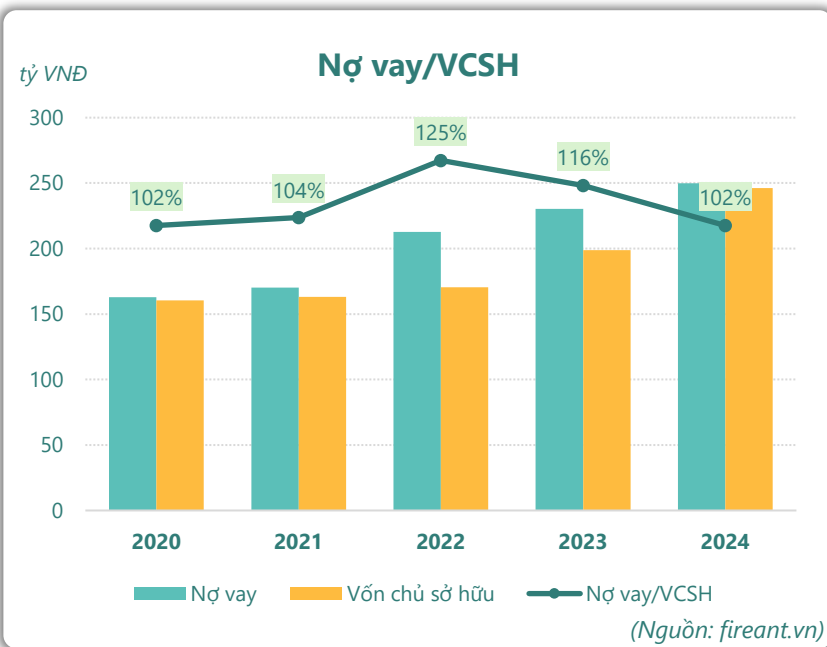
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	101	119	-15.2%	165	205	-19.6%
Giá vốn hàng bán	84.0	89.0	-5.7%	128	153	-16.6%
Lợi nhuận gộp	17.0	30.2	-43.8%	37.2	51.9	-28.3%
Doanh thu HĐTC	0.60	0.31	94.1%	1.77	1.51	17.5%
Chi phí TC	4.47	4.87	-8.2%	8.90	11.3	-21.1%
Chi phí lãi vay	4.44	4.80	-7.5%	8.87	11.2	-20.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	6.28	2.48	153%	7.65	2.69	184%
Chi phí QLDN	2.62	2.62	0.0%	6.26	6.42	-2.4%
LN thuần từ HĐKD	4.22	20.6	-79.5%	16.2	33.0	-51.0%
Lợi nhuận khác	-0.41	-0.28	-47.8%	-0.98	-1.41	30.3%
LN trước thuế	3.80	20.3	-81.3%	15.2	31.6	-51.9%
Lợi nhuận sau thuế	3.67	20.3	-81.9%	14.8	31.4	-52.8%
LNST của CĐ cty mẹ	3.67	20.3	-81.9%	14.8	31.4	-52.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-47.4	8.75	4.13	73.4	70.4	-143
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	-33.8	-3.45	-24.6	-0.09	24.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.2	14.4	0.95	16.4	-106	97.7
Tiền đầu kỳ	71.6	12.0	1.32	2.94	68.2	32.1
Lưu chuyển tiền thuần	-59.6	-10.7	1.63	65.2	-36.1	-21.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.0	1.32	2.94	68.2	32.1	10.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	557	549	1.5%
Tài sản ngắn hạn	362	342	5.7%
Tiền và tương đương tiền	10.8	68.2	-84.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.8	18.0	4.2%
Phải thu ngắn hạn	79.6	170	-53.1%
Hàng tồn kho	252	86.4	192%
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	0.12	300%
Tài sản dài hạn	195	206	-5.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	185	195	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.80	8.12	-28.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.47	3.32	34.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	301	303	-0.5%
Nợ ngắn hạn	286	280	2.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	231	227	1.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.1	33.2	-0.2%
Nợ dài hạn	14.8	22.8	-35.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.8	22.8	-35.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	256	246	4.0%
Vốn chủ sở hữu	256	246	4.0%
Vốn điều lệ	50.7	50.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	0.00	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

